

Số: /KH-UBND

*Nghi Dương, ngày tháng 7 năm 2025*

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024  
của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ,  
đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Nghị quyết số 71-NQ/CP  
ngày 01/4/2025 của Chính phủ, Chương trình hành động 89-CTr/TU  
ngày 25/02/2025 và Kế hoạch hành động số 475-KH/TU ngày 22/5/2025  
của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW  
ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị**

Thực hiện Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 09/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (*Nghị quyết 57-NQ/TW*); Nghị quyết số 71-NQ/CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (*Nghị quyết 71-NQ/CP*), Chương trình hành động 89-CTr/TU ngày 25/02/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành phố Hải Phòng; (*Chương trình hành động số 89-CTr/TU*) và Kế hoạch hành động số 475-KH/TU ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị (*Kế hoạch hành động số 475-KH/TU*);

Ủy ban nhân dân xã Nghi Dương xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 71-NQ/CP; Chương trình hành động số 89-CTr/TU và Kế hoạch hành động số 475-KH/TU;

- Xác định rõ trách nhiệm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ngành, các cơ quan, đơn vị của xã tổ chức triển khai, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/CP, Chương trình hành động số 89-CTr/TU và Kế hoạch hành động số 475-KH/TU nhằm tiếp tục phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và chuyển đổi số (CDS); đảm bảo gắn kết với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã.

## 2. Yêu cầu

- Tổ chức triển khai đồng bộ và thống nhất các nhiệm vụ từ xã đến cơ sở. Yêu cầu các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện với lộ trình, thời gian và phân công trách nhiệm cụ thể; thường xuyên tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá kết quả để kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị. Tăng cường sự phối hợp liên ngành giữa các phòng chuyên môn, đơn vị với địa phương, giữa các cơ quan, đơn vị, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp.

- Tập trung thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu đề ra của Kế hoạch thông qua việc hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển KHCN, ĐMST và CDS.

- Ưu tiên đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho KHCN, ĐMST, CDS. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số. Đẩy mạnh CDS, ứng dụng KHCN, đổi mới toàn diện trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, đồng thời tích cực hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, ĐMST, CDS để phát triển kinh tế số. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế về KHCN, ĐMST và CDS.

## II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

*(Theo phụ lục 1, 2 đính kèm)*

## III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

**1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

1.1. Các phòng, ban, ngành, cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai, nghiên cứu, quán triệt các nội dung của Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/CP, Chương trình hành động số 89-CTr/TU, Kế hoạch hành động số 475/KH-TU trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; phát huy trách nhiệm của người đứng đầu trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý.

1.2. Các cơ quan, đơn vị làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng với các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò, vị trí quan trọng của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong tình hình mới.

1.3. Phối hợp rà soát đưa tiêu chí đánh giá trách nhiệm người đứng đầu trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi

mới sáng tạo, chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức là tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá, xếp loại hàng năm.

1.4. Xây dựng và đổi mới chương trình tuyên truyền, giáo dục hiệu quả nâng cao nhận thức, quyết tâm, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số trong cả hệ thống chính trị, người dân và doanh nghiệp, tạo niềm tin, khí thế mới trong xã hội.

1.5. Tham gia các lớp "học tập số", phổ cập, nâng cao kiến thức khoa học công nghệ, kiến thức số trong cán bộ, công chức và Nhân dân; các phong trào khởi nghiệp, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động, khơi dậy tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, phát huy trí tuệ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của xã.

1.6. Tham gia lớp học tập huấn, bồi dưỡng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác quản lý nhà nước cho các cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị.

1.7. Phát động phong trào thi đua thiết thực trong từng cơ quan, đơn vị thu hút sự tham gia của đông đảo cán bộ, đảng viên, đội ngũ tri thức, người dân và doanh nghiệp thực hiện cuộc cách mạng chuyển đổi số.

1.8. Xây dựng quy tắc ứng xử trên môi trường số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác.

1.9. Xây dựng các biện pháp tăng cường quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với học sinh, học viên, sinh viên trên môi trường mạng góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã.

## **2. Xóa bỏ quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

2.1. Có giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, CDS phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thông tin, báo cáo và phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; bảo đảm thông suốt, hiệu quả, kịp thời.

2.2. Đề xuất và thí điểm một số mô hình phát triển khoa học công nghệ, ĐMST và CDS tại xã.

2.3. Xây dựng kế hoạch để phát triển KH-CN, ĐMST và CDS của xã giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

2.4. Tổ chức thực hiện chiến lược phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số, CDS, kinh tế số tại xã.

### **3. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

3.1. Đề xuất cấp trên quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và đáp ứng yêu cầu triển khai Đề án 06/CP của Chính phủ.

3.2. Triển khai cấp chứng thư số đến 100% cán bộ, công chức của xã.

3.3. Kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh theo Chương trình số 01-Ctr/TU ngày 19/12/2020 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 12/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.4. Xây dựng các dự án đầu tư công về phát triển KHCN, ĐMST và CDS trong giai đoạn 2026 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

3.5. Ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin và thúc đẩy CDS, phát triển hệ sinh thái ĐMST tại các cơ sở giáo dục và đào tạo nhằm xây dựng nền tảng vững chắc cho cho nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực số.

### **4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

4.1. Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 13/5/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2. Phối hợp với các cơ sở đào tạo để Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao về KHCN và CDS.

4.3. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ, các viện nghiên cứu để đưa chương trình thực tế vào giảng dạy.

4.4. Đào tạo kỹ năng số cho người dân thông qua Tổ công nghệ số cộng đồng.

### **5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh**

5.1. Đảm bảo hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ, biểu mẫu, chế độ báo cáo trên môi trường mạng, thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện các quy trình, thủ tục hành chính phù hợp với hoạt động của chính quyền số, cắt giảm tối đa giao dịch trực tiếp.

5.2. Đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thông tin, báo cáo và phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị sau khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp được thực hiện hiệu quả, thông suốt trên môi trường mạng.

5.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số chuyên dùng (Phần mềm, phần cứng) phục vụ nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị, nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước.

5.4. Cập nhật hệ thống thông tin kinh tế số của xã.

5.5. Ứng dụng công nghệ thông minh trong quản lý hạ tầng.

5.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn hóa, thể thao, du lịch.

5.7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành ngành Công Thương.

5.8. Thúc đẩy mạnh mẽ, giải pháp kích thích kinh tế số trong nông nghiệp và phát triển nông thôn; đưa thương mại điện tử, chữ ký số vào hoạt động mua, bán nông sản, sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương.

5.9. Triển khai trợ lý ảo cho cán bộ, công chức và người dân.

5.10. Triển khai nền tảng phân tích xử lý dữ liệu tổng hợp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc hỗ trợ ra quyết định.

5.11. Triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

5.12. Phát triển hạ tầng số: Thiết lập hạ tầng viễn thông di động mặt đất công nghệ 5G.

5.13. Đẩy mạnh ứng dụng các giải pháp về CDS, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc để tăng cường công tác quản lý nhà nước về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, tạo môi trường sản xuất kinh doanh minh bạch, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại.

5.14. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ, biểu mẫu, chế độ báo cáo trên môi trường mạng, thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện các quy trình, thủ tục hành chính phù hợp với hoạt động của chính quyền số, cắt giảm tối đa giao dịch trực tiếp.

5.15. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên nền tảng số và không gian mạng.

5.16. Tăng cường hỗ trợ các hoạt động khởi nghiệp ĐMST trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

5.17. Tăng cường áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh,

dịch vụ thông minh.

5.18. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo:

- Xây dựng và triển khai hệ thống quản lý tập trung, kết nối dữ liệu giáo dục từ các cơ sở giáo dục và đào tạo tới Sở; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI).

- Triển khai số hóa toàn bộ hoạt động của đơn vị gồm: công tác hành chính, tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất, quản lý hoạt động chuyên môn .... trên nền tảng số thống nhất.

- CDS trong Dạy học thông minh: xây dựng và triển khai nền tảng học tập số hỗ trợ học trực tuyến, học kết hợp được cá nhân hóa.

- Phát triển nhân lực số trong giáo dục và đào tạo: triển khai các chương trình bồi dưỡng kỹ năng số, tư duy ĐMST và khả năng ứng dụng công nghệ, đặc biệt là AI, cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và học sinh, nhằm nâng cao năng lực thích ứng và chủ động trong CDS toàn diện.

## **6. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp**

6.1. Xây dựng Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, thực hiện CDS, khởi nghiệp ĐMST giai đoạn 2026 - 2030.

6.2. Triển khai hướng dẫn, thúc đẩy doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại điện tử để nghiên cứu sử dụng định danh và xác thực điện tử trong các giao dịch thương mại điện tử.

6.3. Tổ chức các sự kiện, hội thảo, triển lãm KH-CN để kết nối các doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và nhà đầu tư. Lựa chọn các doanh nghiệp có tiềm năng, tiêu biểu để hỗ trợ và nhân rộng.

## **7. Tăng cường hợp tác trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

7.1. Tăng cường xúc tiến, tổ chức triển khai các hoạt động giao lưu, kết nối doanh nghiệp, trao đổi đoàn, tổ chức ký kết thỏa thuận hợp tác, thu hút đầu tư về khoa học công nghệ, ĐMST, CDS.

7.2. Tổ chức diễn đàn công nghệ, kết nối doanh nghiệp địa phương với các tập đoàn công nghệ lớn và kêu gọi quỹ đầu tư nước ngoài rót vốn vào doanh nghiệp khoa học công nghệ tại địa phương.

7.3. Ký kết các chương trình phối hợp, hợp tác về KH-CN, ĐMST và CDS.

7.4. Ưu tiên tham gia các dự án nghiên cứu về công nghệ số tiên tiến, các giải pháp CDS trong các lĩnh vực trọng điểm.

7.5. Thường xuyên tổ chức các hoạt động triển lãm, diễn đàn, sàn giao dịch công nghệ để giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu, công nghệ trong và ngoài nước.

**8. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp** tại Kết luận số 312-KL/TU ngày 15/02/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 16/5/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khoá XIV về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về CDS thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 26/10/2021 của của Ban Thường vụ Thành ủy; Kế hoạch số 110/KH-UBND thực hiện Kết luận số 69-KL/TW của Bộ Chính trị và Kết luận số 312-KL/TI ngày 15/02/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố.

#### **IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

Ủy ban nhân dân xã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị tại phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Căn cứ Kế hoạch của Ủy ban nhân dân xã, các phòng chuyên môn, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao phòng Văn hóa-Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch này, định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xã theo quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị thủ trưởng các phòng, cơ quan, đơn vị chủ động, kịp thời phản ánh bằng văn bản (qua phòng Văn hóa - Xã hội để tổng hợp), báo cáo Ủy ban nhân dân xã xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND thành phố;
- Sở Khoa học và Công nghệ; } (để B/c)
- TT ĐU, TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban, ngành, đơn vị;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Ngô Duy Khâm**

**PHỤ LỤC 1: CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THEO NGHỊ QUYẾT 71/NQ-CP**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Nghi Dương)*

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                              | Đơn vị  | Kết quả                                         | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Đến năm 2030</b>                                                                                                   |         |                                                 |                                    |
| 1        | Tiềm lực, trình độ KHCN và ĐMST                                                                                       | Thứ bậc | Top 50 của thành phố về phát triển KHCN và ĐMST | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 2        | Trình độ, năng lực công nghệ, ĐMST của doanh nghiệp                                                                   | Thứ bậc | Đạt mức cao của TP                              | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 4        | Xếp hạng năng lực cạnh tranh số                                                                                       | Thứ bậc | Phần đầu top 50 của TP                          | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 5        | Xếp hạng chỉ số phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số                                                            | Thứ bậc | Phần đầu top 50 của TP                          | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 6        | Quy mô kinh tế số                                                                                                     | % GDP   | > 40                                            | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7        | Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử |         |                                                 |                                    |
| 7.1      | Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp                                                   | %       | > 80                                            | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7.2      | Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính                                                             | %       | 100                                             | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7.3      | Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử                                                               | %       | 100                                             | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7.4      | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công      | %       | 80                                              | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7.5      | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công                                         | %       | 80                                              | Phòng Văn hoá-Xã hội               |
| 7.6      | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của cơ quan hành chính nhà nước               | %       | 100                                             | Văn phòng HĐND và UBND             |
| 7.7      | Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử          | %       | 100                                             | Văn phòng HĐND và UBND             |
| 7.8      | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử                      | %       | 100                                             | Văn phòng HĐND và UBND             |

|      |                                                                                                                                               |                                   |                                                                                                                                            |                      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 8    | Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt                                                                                                           | %                                 | > 85                                                                                                                                       | Các Ngân hàng        |
| 9    | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST                                                                                                          | %                                 | > 40                                                                                                                                       | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 10   | KHCN và ĐMST góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)   | Chỉ số phát triển con người (HDI) | > 0,7                                                                                                                                      | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 11   | Chi ngân sách hằng năm cho phát triển KHCN, ĐMST, CDS quốc gia                                                                                | % tổng chi NSNN                   | Phấn đấu đạt 3%                                                                                                                            | Phòng Kinh tế        |
| 12   | Hạ tầng số                                                                                                                                    |                                   | Tiên tiến, hiện đại, dung lượng siêu lớn, băng thông                                                                                       | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 12.1 | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy nhập băng rộng cố định với tốc độ trên 1Gb/s.                                                            | %                                 | 100                                                                                                                                        | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 12.2 | Phủ sóng 5G cho người dân                                                                                                                     | % dân số                          | 100                                                                                                                                        | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 13   | Quản lý nhà nước từ cấp Thành phố đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị | %                                 | 100                                                                                                                                        | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 14   | Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác                                                | %                                 | > 95                                                                                                                                       | Các Ngân hàng        |
| 15   | Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân                                                                            | %                                 | > 70                                                                                                                                       | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 16   | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                                                     | %                                 | > 95                                                                                                                                       | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 17   | Xếp hạng về an toàn thông tin mạng                                                                                                            | Thứ bậc                           | < 70                                                                                                                                       | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 18   | Các chỉ tiêu về giáo dục và đào tạo                                                                                                           |                                   |                                                                                                                                            |                      |
| 18.1 | Mức độ CDS đối với các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn thành phố đạt mức 2 trở lên                                      | %                                 | > 95% đối với cơ sở giáo dục phổ thông và > 90% đối với các cơ sở giáo dục mầm non và các cơ quan quản lý giáo dục, giáo dục thường xuyên; | Phòng Văn hoá-Xã hội |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                   |   |     |                      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|----------------------|
| 18.2      | Cơ sở giáo dục triển khai ký số trên các hệ thống sổ sách, sổ điểm, học bạ số                                                                                                                                                                     | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 18.3      | Cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với quy định của Bộ GDĐT quy định tại thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học. | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 18.4      | Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục                                                                                                                             | % | 95  | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 18.5      | Cơ sở giáo dục trung học có tổ chức câu lạc bộ khởi nghiệp và ĐMST hoạt động thường xuyên.                                                                                                                                                        | % | 85  | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 18.6      | Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.                                                                                                          | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| <b>II</b> | <b>Đến năm 2045</b>                                                                                                                                                                                                                               |   |     |                      |
| 19        | Mức độ CDS đối với các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn thành phố đạt mức 2 trở lên                                                                                                                                          | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 20        | Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục                                                                                                                             | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |
| 21        | Cơ sở giáo dục trung học có tổ chức câu lạc bộ khởi nghiệp và ĐMST hoạt động thường xuyên.                                                                                                                                                        | % | 100 | Phòng Văn hoá-Xã hội |

**PHỤ LỤC 2: CÁC CHỈ TIÊU THEO DÕI ĐÁNH GIÁ THEO GIAI ĐOẠN 05 NĂM**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2025 của Ủy ban nhân dân xã Nghi Dương)*

| Stt       | Chỉ tiêu                                                                                            | Năm<br>2025               | Năm<br>2030            | Năm<br>2035 | Năm<br>2040    | Năm<br>2045      | Cơ quan chủ trì theo<br>dõi,<br>đánh giá | Sản phẩm<br>đầu ra |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|-------------|----------------|------------------|------------------------------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Phát triển hạ tầng</b>                                                                           |                           |                        |             |                |                  |                                          |                    |
| 1         | Tỷ lệ phủ sóng 5G trong khu trung tâm trên địa bàn xã.                                              | >60%                      | 100%                   | 100%        | 100%           | 100%             | Phòng Văn hóa-Xã hội                     | Bộ số liệu báo cáo |
| 2         | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps.                 | >60%                      | 100%                   | 100%        | 100%           | 100%             | Phòng Văn hóa-Xã hội                     | Bộ số liệu báo cáo |
| 3         | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn xã.                                                                  | -                         | -                      | 50%         | 80%            | 100%             | Phòng Văn hóa-Xã hội                     | Bộ số liệu báo cáo |
| <b>II</b> | <b>Phát triển nguồn lực</b>                                                                         |                           |                        |             |                |                  |                                          |                    |
| 1         | Tỷ lệ chi cho KHCN, ĐMST, CDS trong tổng chi ngân sách xã.                                          | phần<br>đầu ít nhất<br>3% | phần đầu<br>ít nhất 3% | đạt 3%      | đạt trên<br>3% | đạt trên<br>3,5% | Phòng Kinh tế                            | Bộ số liệu báo cáo |
| 2         | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.                                   | 80%                       | 100%                   | 100%        | 100%           | 100%             | Cơ cơ quan, đơn vị                       | Bộ số liệu báo cáo |
| 3         | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành. | 80%                       | 100%                   | 100%        | 100%           | 100%             | Cơ cơ quan, đơn vị                       | Bộ số liệu báo cáo |
| 4         | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.                                   | 100%                      | 100%                   | 100%        | 100%           | 100%             | Cơ cơ quan, đơn vị                       | Bộ số liệu báo cáo |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |        |       |                         |                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|--------|-------|-------------------------|--------------------|
| 5  | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.                                                                                                                                                              | 80%   | 90%   | 95%   | 97%    | 100%  | Phòng VH-XH;<br>Kinh tế | Bộ số liệu báo cáo |
| 6  | Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số...).                                                                                                               | -     | -     | -     | 80-90% | > 90% | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |
| 7  | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên.                                                                                                                                                         | > 75% | > 95% | 100%  | 100%   | -     | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |
| 8  | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non và các cơ quan quản lý giáo dục đánh giá mức độ CDS đạt mức 2 trở lên.                                                                                                                                                | > 70% | > 90% | > 95% | 100%   | -     | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |
| 9  | Tỷ lệ Cơ sở giáo dục triển khai ký số trên các hệ thống sổ sách, sổ điểm, học ba số.                                                                                                                                                                   | > 90% | 100%  | -     | -      | -     | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |
| 10 | Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học.                                                                                                         | > 80% | -     | -     | -      | -     | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |
| 11 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông, thường xuyên triển khai các chương trình giảng dạy về kỹ năng số cho học sinh (học viên) phù hợp với quy định của Bộ GDĐT quy định tại thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 về Khung năng lực số cho người học | -     | 100%  | -     | -      | -     | Phòng Văn hóa-Xã hội    | Bộ số liệu báo cáo |

|            |                                                                                                                                                |        |       |        |        |         |                       |                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|--------|--------|---------|-----------------------|--------------------|
| 12         | Tỷ lệ Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp, ĐMST vào các môn học và hoạt động giáo dục.             | -      | > 95% |        | 100%   | -       | Phòng Văn hóa-Xã hội  | Bộ số liệu báo cáo |
| 13         | Tỷ lệ Cơ sở giáo dục phổ thông triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) và nghiên cứu khoa học. | -      | 100%  | -      | -      | -       | Phòng Văn hóa-Xã hội  | Bộ số liệu báo cáo |
| <b>III</b> | <b>Phát triển CDS</b>                                                                                                                          |        |       |        |        |         |                       |                    |
| 14         | Chỉ số CDS xã                                                                                                                                  | > 0,77 | > 0,8 | > 0,85 | > 0,92 | đạt 1,0 | Phòng Văn hóa-Xã hội  | Bộ số liệu báo cáo |
| 15         | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.           | > 70%  | 100%  | 100%   | 100%   | 100%    | Trung tâm phục vụ HCC | Bộ số liệu báo cáo |
| 16         | Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.                               | 100%   | 100%  | 100%   | 100%   | 100%    | Trung tâm phục vụ HCC | Bộ số liệu báo cáo |
| 17         | Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.                                                                                          | > 70%  | 100%  | 100%   | 100%   | 100%    | Các cơ quan, đơn vị   | Bộ số liệu báo cáo |
| 18         | Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.                                                                                | > 80%  | 100%  | 100%   | 100%   | 100%    | Các cơ quan, đơn vị   | Bộ số liệu báo cáo |
| 19         | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.                                                      | 100%   | 100%  | 100%   | 100%   | 100%    | Các cơ quan, đơn vị   | Bộ số liệu báo cáo |
| 20         | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.                                                                                               | > 70%  | > 85% | > 95%  | 100%   | 100%    | Trung tâm phục vụ HCC | Bộ số liệu báo cáo |

|    |                                                         |       |       |       |      |      |                                    |                    |
|----|---------------------------------------------------------|-------|-------|-------|------|------|------------------------------------|--------------------|
| 21 | Tỷ lệ người dân có chữ ký số.                           | -     | > 10% | 20%   | 30%  | 40%  | Công an xã                         | Bộ số liệu báo cáo |
| 22 | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID). | > 70% | 85%   | > 95% | 100% | 100% | Các cơ quan, đơn vị;<br>Công an xã | Bộ số liệu báo cáo |